Chi tiết mã HS 8708.92.51

Mã HS	8708.92.51
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Các bộ phận và phụ kiện khác: / - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng: / - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10: / - - - - Ống xả và bộ giảm thanh
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	19/11/2026 08:23:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87089251/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17538
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17538
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17538
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/2,7; M: 0/4	0/2,7; M: 0/4	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16852
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16781
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16781
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16781
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16781
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16781
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16781
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16837
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16837
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16837

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16837
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16837
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16837
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16838
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16838
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16838
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16838
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16838
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16838
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16839
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16798
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16795
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16795
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16795
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16795
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16795
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16795
VKFTA	2022	2022	15	VK!E16837
VKFTA	2023	2023	15	VK!F16837
VKFTA	2024	2024	15	VK!G16837
VKFTA	2025	2025	15	VK!H16837
VKFTA	2026	2026	15	VK!I16837
VKFTA	2027	2027	15	VK!J16837
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16903
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16903
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16903

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16903
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16903
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16903
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16879
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16879
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16879
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16879
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16879
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16879
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16874
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16874
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16874
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16874
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16874
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16874
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16894
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16894
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16894
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16894
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16894
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16894
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16893
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16893
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16893
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16893
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16893

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16893
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16957
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16957
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16957
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16957
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16957
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16957
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16957
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D16864
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E16864
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F16864
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G16864
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H16864
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I16864
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D16864
RCEP B	2023	2023	12	B!E16864
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F16864
RCEP B	2025	2025	9	B!G16864
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H16864
RCEP B	2027	2027	6	B!I16864
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D16862
RCEP C	2023	2023	12	C!E16862
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F16862
RCEP C	2025	2025	9	C!G16862
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H16862
RCEP C	2027	2027	6	C!I16862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D16861
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E16861
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F16861
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G16861
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H16861
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I16861
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D16865
RCEP E	2023	2023	12	E!E16865
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F16865
RCEP E	2025	2025	9	E!G16865
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H16865
RCEP E	2027	2027	6	E!I16865
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D16864
RCEP F	2023	2023	12	F!E16864
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F16864
RCEP F	2025	2025	9	F!G16864
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H16864
RCEP F	2027	2027	6	F!I16864
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F15815
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G15815
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H15815
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I15815

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.92 có 7 dòng thuế; dòng 8708.92.51 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống xả và bộ giảm thanh.	8708.92.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.92.20 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.92.52 Bộ phận (SEN); 8708.92.61 Ống xả và bộ giảm thanh; 8708.92.62 Bộ phận (SEN); 8708.92.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.92.51 có mã Chương 98 tương ứng 9849.35.42 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Ống xả và bộ giảm thanh	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.92.51. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.92.51 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17538), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.